UBND TỈNH TUYÊN QUANG

Biểu số 68/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Tổng số	Trong đó		…
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
*/	**TỔNG SỐ**	**2,322,373.0**	**1,490,980.3**	**831,392.7**	**1,432,822.9**	**980,748.5**	**452,074.5**	**233,687.5**	**119,624.5**	**119,624.5**		**114,063.1**	**114,063.1**		**295,649.0**	**232,463.0**	**232,463.0**		**63,186.0**	**63,186.0**		**903,486.4**	**628,661.0**	**628,661.0**		**274,825.5**	**274,825.5**		61.7%	65.8%	54.4%	
	Ngân sách cấp tỉnh	**508,846.9**	**381,410.7**	**127,436.2**	**164,547.9**	**85,540.6**	**79,007.3**	**29,525.3**	**12,309.1**	**12,309.1**		**17,216.2**	**17,216.2**		**15,996.3**				**15,996.3**	**15,996.3**		**119,026.2**	**73,231.5**	**73,231.5**		**45,794.8**	**45,794.8**		32.3%	22.4%	62.0%	
I	**CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**	**154,511.7**	**133,664.4**	**20,847.2**	**29,525.3**	**12,309.1**	**17,216.2**	**29,525.3**	**12,309.1**	**12,309.1**		**17,216.2**	**17,216.2**															19.1%	9.2%	82.6%	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7,160.7	-	7,160.7	5,443.1	-	5,443.1	5,443.1	-	-		5,443.1	5,443.1															76.0%		76.0%	
1.1	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6,405.8	-	6,405.8	5,138.2	-	5,138.2	5,138.2	-	-		5,138.2	5,138.2															80.2%		80.2%	
1.2	Trung tâm dịch vụ việc làm	754.9	-	754.9	304.9	-	304.9	304.9	-	-		304.9	304.9															40.4%		40.4%	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	130.0	-	130.0	28.3	-	28.3	28.3	-	-		28.3	28.3															21.8%		21.8%	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,289.5	-	1,289.5	1,165.8	-	1,165.8	1,165.8	-	-		1,165.8	1,165.8															90.4%		90.4%	
	Chi cục Phát triển nông thôn	1,289.5	-	1,289.5	1,165.8	-	1,165.8	1,165.8	-	-		1,165.8	1,165.8															90.4%		90.4%	
4	Sở Y tế	564.0	-	564.0	150.0	-	150.0	150.0	-	-		150.0	150.0															26.6%		26.6%	
4.1	Văn phòng Sở Y tế	80.0	-	80.0	23.1	-	23.1	23.1	-	-		23.1	23.1															28.9%		28.9%	
4.2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	484.0	-	484.0	126.9	-	126.9	126.9	-	-		126.9	126.9															26.2%		26.2%	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	499.6	-	499.6	471.6	-	471.6	471.6	-	-		471.6	471.6															94.4%		94.4%	
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	499.6	-	499.6	471.6	-	471.6	471.6	-	-		471.6	471.6															94.4%		94.4%	
6	Sở Xây dựng	30.0	-	30.0	9.5	-	9.5	9.5	-	-		9.5	9.5															31.6%		31.6%	
	Văn phòng Sở Xây dựng	30.0	-	30.0	9.5	-	9.5	9.5	-	-		9.5	9.5															31.6%		31.6%	
7	Sở Tài chính	80.0	-	80.0	-	-	-	-	-	-		-	-																		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	32.6	-	32.6	20.4	-	20.4	20.4	-	-		20.4	20.4															62.6%		62.6%	
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	32.6	-	32.6	20.4	-	20.4	20.4	-	-		20.4	20.4															62.6%		62.6%	
9	Sở Tư pháp	294.8	-	294.8	289.5	-	289.5	289.5	-	-		289.5	289.5															98.2%		98.2%	
9.1	Văn phòng Sở Tư pháp	20.0	-	20.0	20.0	-	20.0	20.0	-	-		20.0	20.0															100.0%		100.0%	
9.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	274.8	-	274.8	269.5	-	269.5	269.5	-	-		269.5	269.5															98.1%		98.1%	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.7	-	39.7	1.1	-	1.1	1.1	-	-		1.1	1.1															2.8%		2.8%	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	39.7	-	39.7	1.1	-	1.1	1.1	-	-		1.1	1.1															2.8%		2.8%	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	32.5	-	32.5	10.6	-	10.6	10.6	-	-		10.6	10.6															32.5%		32.5%	
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	32.5	-	32.5	10.6	-	10.6	10.6	-	-		10.6	10.6															32.5%		32.5%	
12	Sở Giao thông Vận tải	20.0	-	20.0	19.8	-	19.8	19.8	-	-		19.8	19.8															99.1%		99.1%	
	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải	20.0	-	20.0	19.8	-	19.8	19.8	-	-		19.8	19.8															99.1%		99.1%	
13	Sở Công thương	20.0	-	20.0	18.6	-	18.6	18.6	-	-		18.6	18.6															92.9%		92.9%	
	Văn phòng Sở Công thương	20.0	-	20.0	18.6	-	18.6	18.6	-	-		18.6	18.6															92.9%		92.9%	
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	178.2	-	178.2	177.4	-	177.4	177.4	-	-		177.4	177.4															99.5%		99.5%	
	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	178.2	-	178.2	177.4	-	177.4	177.4	-	-		177.4	177.4															99.5%		99.5%	
15	Sở Nội vụ	20.0	-	20.0	-	-	-	-	-	-		-	-																		
	Văn phòng Sở Nội vụ	20.0	-	20.0	-	-	-	-	-	-		-	-																		
16	Ban Dân tộc tỉnh	39.5	-	39.5	2.9	-	2.9	2.9	-	-		2.9	2.9															7.3%		7.3%	
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	63.0	-	63.0	63.0	-	63.0	63.0	-	-		63.0	63.0															100.0%		100.0%	
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	150.0	-	150.0	2.7	-	2.7	2.7	-	-		2.7	2.7															1.8%		1.8%	
19	Hội Nông dân tỉnh	200.0	-	200.0	48.1	-	48.1	48.1	-	-		48.1	48.1															24.1%		24.1%	
20	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	227.0	-	227.0	75.7	-	75.7	75.7	-	-		75.7	75.7															33.3%		33.3%	
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	20.0	-	20.0	-	-	-	-	-	-		-	-																		
22	Hội Cựu chiến binh tỉnh	20.0	-	20.0	8.1	-	8.1	8.1	-	-		8.1	8.1															40.6%		40.6%	
23	Liên minh hợp tác xã tỉnh	20.0	-	20.0	-	-	-	-	-	-		-	-																		
24	Trường Cao đẳng nghề - Kỹ thuật công nghệ Tuyên Quang	9,456.6	-	9,456.6	9,069.1	-	9,069.1	9,069.1	-	-		9,069.1	9,069.1															95.9%		95.9%	
25	Văn phòng UBND tỉnh	20.0	-	20.0	20.0	-	20.0	20.0	-	-		20.0	20.0															100.0%		100.0%	
26	Sở Ngoại vụ	20.0	-	20.0	-	-	-	-	-	-		-	-																		
27	Công an tỉnh	20.0	-	20.0	20.0	-	20.0	20.0	-	-		20.0	20.0															100.0%		100.0%	
28	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	20.0	-	20.0	20.0	-	20.0	20.0	-	-		20.0	20.0															100.0%		100.0%	
29	Cục Thống kê tỉnh	20.0	-	20.0	20.0	-	20.0	20.0	-	-		20.0	20.0															100.0%		100.0%	
30	Bảo hiểm xã hội tỉnh	20.0	-	20.0	-	-	-	-	-	-		-	-																		
31	Kho bạc nhà nước	20.0	-	20.0	20.0	-	20.0	20.0	-	-		20.0	20.0															100.0%		100.0%	
32	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh Tuyên Quang	40.0	-	40.0	-	-	-	-	-	-		-	-																		
33	Ngân hàng nhà nước	19.9	-	19.9	1.6	-	1.6	1.6	-	-		1.6	1.6															7.8%		7.8%	
34	Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài	19.5	-	19.5	19.5	-	19.5	19.5	-	-		19.5	19.5															99.9%		99.9%	
35	Ban di dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-																		
36	Tỉnh ủy (Báo Tuyên Quang)	20.0	-	20.0	20.0	-	20.0	20.0	-	-		20.0	20.0															100.0%		100.0%	
37	Công ty điện lực Tuyên Quang	20.0	-	20.0	-	-	-	-	-	-		-	-																		
38	Chi đầu tư phát triển các công trình, dự án tỉnh quản lý	133,664.4	133,664.4	-	12,309.1	12,309.1	-	12,309.1	12,309.1	12,309.1		-	-															9.2%	9.2%		
37.1	UBND huyện Lâm Bình	50,836.7	50,836.7	-	2,043.8	2,043.8	-	2,043.8	2,043.8	2,043.8		-	-															4.0%	4.0%		
37.2	UBND huyện Na Hang	32,794.0	32,794.0	-	3,064.9	3,064.9	-	3,064.9	3,064.9	3,064.9		-	-															9.3%	9.3%		
37.3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5,256.7	5,256.7	-	3,467.6	3,467.6	-	3,467.6	3,467.6	3,467.6		-	-															66.0%	66.0%		
37.4	Trường Cao đẳng nghề - Kỹ thuật công nghệ Tuyên Quang	44,777.0	44,777.0	-	3,732.7	3,732.7	-	3,732.7	3,732.7	3,732.7		-	-															8.3%	8.3%		
II	**CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**	**104,303.1**	**83,682.0**	**20,621.1**	**15,996.3**	**-**	**15,996.3**								**15,996.3**	**-**			**15,996.3**	**15,996.3**								15.3%		77.6%	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	7,939.4	-	7,939.4	6,345.5	-	6,345.5								6,345.5	-			6,345.5	6,345.5								79.9%		79.9%	
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	7,939.4	-	7,939.4	6,345.5	-	6,345.5								6,345.5	-			6,345.5	6,345.5								79.9%		79.9%	
2	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	4,902.4	-	4,902.4	4,646.2	-	4,646.2								4,646.2	-			4,646.2	4,646.2								94.8%		94.8%	

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số							Tổng số	Trong đó		…
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3,216.5	-	3,216.5	1,533.2	-	1,533.2								1,533.2	-			1,533.2	1,533.2								47.7%		47.7%	
3.1	Chi cục Phát triển nông thôn	3,204.5	-	3,204.5	1,533.2	-	1,533.2								1,533.2	-			1,533.2	1,533.2								47.8%		47.8%	
3.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	12.0	-	12.0	-	-	-								-	-			-	-											
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	155.0	-	155.0	62.9	-	62.9								62.9	-			62.9	62.9								40.6%		40.6%	
	Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	155.0	-	155.0	62.9	-	62.9								62.9	-			62.9	62.9								40.6%		40.6%	
5	Sở Xây dựng	35.0	-	35.0	14.8	-	14.8								14.8	-			14.8	14.8								42.3%		42.3%	
	Văn phòng Sở Xây dựng	35.0	-	35.0	14.8	-	14.8								14.8	-			14.8	14.8								42.3%		42.3%	
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	45.0	-	45.0	1.4	-	1.4								1.4	-			1.4	1.4								3.1%		3.1%	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	45.0	-	45.0	1.4	-	1.4								1.4	-			1.4	1.4								3.1%		3.1%	
7	Sở Y tế	35.0	-	35.0	-	-	-								-	-			-	-											
	Văn phòng Sở Y tế	35.0	-	35.0	-	-	-								-	-			-	-											
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	15.0	-	15.0	0.8	-	0.8								0.8	-			0.8	0.8								5.2%		5.2%	
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60.0	-	60.0	60.0	-	60.0								60.0	-			60.0	60.0								100.0%		100.0%	
10	Sở Nội vụ	478.0	-	478.0	425.2	-	425.2								425.2	-			425.2	425.2								89.0%		89.0%	
	Văn phòng Sở Nội vụ	478.0	-	478.0	425.2	-	425.2								425.2	-			425.2	425.2								89.0%		89.0%	
11	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	35.0	-	35.0	35.0	-	35.0								35.0	-			35.0	35.0								99.9%		99.9%	
	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	35.0	-	35.0	35.0	-	35.0								35.0	-			35.0	35.0								99.9%		99.9%	
12	Hội Nông dân tỉnh	1,371.7	-	1,371.7	1,022.8	-	1,022.8								1,022.8	-			1,022.8	1,022.8								74.6%		74.6%	
12.1	Hội Nông dân tỉnh	711.4	-	711.4	423.2	-	423.2								423.2	-			423.2	423.2								59.5%		59.5%	
12.2	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	660.3	-	660.3	599.7	-	599.7								599.7	-			599.7	599.7								90.8%		90.8%	
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	601.5	-	601.5	368.1	-	368.1								368.1	-			368.1	368.1								61.2%		61.2%	
14	Sở Công thương	255.0	-	255.0	235.9	-	235.9								235.9	-			235.9	235.9								92.5%		92.5%	
	Văn phòng Sở Công thương	255.0	-	255.0	235.9	-	235.9								235.9	-			235.9	235.9								92.5%		92.5%	
15	Sở Tư pháp	667.6	-	667.6	599.6	-	599.6								599.6	-			599.6	599.6								89.8%		89.8%	
15.1	Văn phòng Sở Tư pháp	541.2	-	541.2	474.0	-	474.0								474.0	-			474.0	474.0								87.6%		87.6%	
15.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	126.4	-	126.4	125.7	-	125.7								125.7	-			125.7	125.7								99.4%		99.4%	
16	Sở Tài chính	90.0	-	90.0	13.5	-	13.5								13.5	-			13.5	13.5								15.0%		15.0%	
17	Sở Giao thông Vận tải	35.0	-	35.0	14.6	-	14.6								14.6	-			14.6	14.6								41.8%		41.8%	
	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải	35.0	-	35.0	14.6	-	14.6								14.6	-			14.6	14.6								41.8%		41.8%	
18	Sở Thông tin và Truyền thông	35.0	-	35.0	-	-	-								-	-			-	-											
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	35.0	-	35.0	-	-	-								-	-			-	-											
19	Cục Thống kê tỉnh	35.0	-	35.0	22.7	-	22.7								22.7	-			22.7	22.7								64.8%		64.8%	
20	Văn phòng UBND tỉnh	35.0	-	35.0	35.0	-	35.0								35.0	-			35.0	35.0								100.0%		100.0%	
21	Công an tỉnh	544.2	-	544.2	544.2	-	544.2								544.2	-			544.2	544.2								100.0%		100.0%	
22	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	35.0	-	35.0	15.0	-	15.0								15.0	-			15.0	15.0								42.9%		42.9%	
23	Chi đầu tư phát triển các công trình, dự án tỉnh quản lý	83,682.0	83,682.0	-	-	-	-								-	-			-	-											
	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	83,682.0	83,682.0	-	-	-	-								-	-			-	-											
III	**CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025**	**250,032.2**	**164,064.3**	**85,967.9**	**119,026.2**	**73,231.5**	**45,794.8**															**119,026.2**	**73,231.5**	**73,231.5**		**45,794.8**	**45,794.8**		47.6%	44.6%	53.3%	
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7,884.3	-	7,884.3	7,301.8	-	7,301.8															7,301.8	-	-		7,301.8	7,301.8		92.6%		92.6%	
1.1	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	5,773.3	-	5,773.3	5,226.8	-	5,226.8															5,226.8	-	-		5,226.8	5,226.8		90.5%		90.5%	
1.2	Thư viện tỉnh	861.0	-	861.0	825.0	-	825.0															825.0	-	-		825.0	825.0		95.8%		95.8%	
1.3	Bảo tàng tỉnh	1,250.0	-	1,250.0	1,250.0	-	1,250.0															1,250.0	-	-		1,250.0	1,250.0		100.0%		100.0%	
2	Ban Dân tộc tỉnh	26,599.0	-	26,599.0	9,648.3	-	9,648.3															9,648.3	-	-		9,648.3	9,648.3		36.3%		36.3%	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	712.0	-	712.0	133.1	-	133.1															133.1	-	-		133.1	133.1		18.7%		18.7%	
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	712.0	-	712.0	133.1	-	133.1															133.1	-	-		133.1	133.1		18.7%		18.7%	
4	Liên minh hợp tác xã tỉnh	653.0	-	653.0	456.4	-	456.4															456.4	-	-		456.4	456.4		69.9%		69.9%	
5	Sở Y tế	12,060.7	-	12,060.7	5,433.6	-	5,433.6															5,433.6	-	-		5,433.6	5,433.6		45.1%		45.1%	
5.1	Văn phòng Sở Y tế	5,124.8	-	5,124.8	1,526.7	-	1,526.7															1,526.7	-	-		1,526.7	1,526.7		29.8%		29.8%	
5.2	Chi cục Dân số KHHGĐ	1,072.4	-	1,072.4	890.4	-	890.4															890.4	-	-		890.4	890.4		83.0%		83.0%	
5.3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	2,737.7	-	2,737.7	1,288.1	-	1,288.1															1,288.1	-	-		1,288.1	1,288.1		47.0%		47.0%	
5.4	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	317.2	-	317.2	158.0	-	158.0															158.0	-	-		158.0	158.0		49.8%		49.8%	
5.5	Trung tâm Y tế Thành phố	71.7	-	71.7	27.6	-	27.6															27.6	-	-		27.6	27.6		38.5%		38.5%	
5.6	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	484.2	-	484.2	319.1	-	319.1															319.1	-	-		319.1	319.1		65.9%		65.9%	
5.7	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	341.4	-	341.4	185.1	-	185.1															185.1	-	-		185.1	185.1		54.2%		54.2%	
5.8	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	458.0	-	458.0	313.8	-	313.8															313.8	-	-		313.8	313.8		68.5%		68.5%	
5.9	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa	778.1	-	778.1	362.8	-	362.8															362.8	-	-		362.8	362.8		46.6%		46.6%	
5.10	Trung tâm Y tế huyện Na Hang	339.3	-	339.3	165.4	-	165.4															165.4	-	-		165.4	165.4		48.7%		48.7%	
5.11	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	335.9	-	335.9	196.5	-	196.5															196.5	-	-		196.5	196.5		58.5%		58.5%	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	10,999.0	-	10,999.0	4,624.4	-	4,624.4															4,624.4	-	-		4,624.4	4,624.4		42.0%		42.0%	
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	10,999.0	-	10,999.0	4,624.4	-	4,624.4															4,624.4	-	-		4,624.4	4,624.4		42.0%		42.0%	
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3,901.5	-	3,901.5	534.9	-	534.9															534.9	-	-		534.9	534.9		13.7%		13.7%	
7.1	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2,819.1	-	2,819.1	118.7	-	118.7															118.7	-	-		118.7	118.7		4.2%		4.2%	
7.2	Trung tâm dịch vụ việc làm	1,082.4	-	1,082.4	416.1	-	416.1															416.1	-	-		416.1	416.1		38.4%		38.4%	
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2,625.2	-	2,625.2	973.4	-	973.4															973.4	-	-		973.4	973.4		37.1%		37.1%	
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16,657.2	-	16,657.2	13,705.4	-	13,705.4															13,705.4	-	-		13,705.4	13,705.4		82.3%		82.3%	
9.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	20.0	-	20.0	6.3	-	6.3															6.3	-	-		6.3	6.3		31.3%		31.3%	
9.2	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	600.0	-	600.0	30.0	-	30.0															30.0	-	-		30.0	30.0		5.0%		5.0%	
9.3	BQL rừng phòng hộ Lâm Bình	3,631.3	-	3,631.3	1,824.7	-	1,824.7															1,824.7	-	-		1,824.7	1,824.7		50.2%		50.2%	
9.4	BQL rừng phòng hộ Na Hang	1,101.3	-	1,101.3	883.6	-	883.6															883.6	-	-		883.6	883.6		80.2%		80.2%	
9.5	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Na hang	1,101.2	-	1,101.2	976.4	-	976.4															976.4	-	-		976.4	976.4		88.7%		88.7%	

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Tổng số	Trong đó		…
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
9.6	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Chiêm Hóa	976.0	-	976.0	828.0	-	828.0													828.0	-	-		828.0	828.0		84.8%		84.8%	
9.7	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Hàm Yên	3,204.7	-	3,204.7	3,203.3	-	3,203.3													3,203.3	-	-		3,203.3	3,203.3		100.0%		100.0%	
9.8	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Yên Sơn	2,133.9	-	2,133.9	2,116.7	-	2,116.7													2,116.7	-	-		2,116.7	2,116.7		99.2%		99.2%	
9.9	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Sơn Dương	3,411.4	-	3,411.4	3,402.8	-	3,402.8													3,402.8	-	-		3,402.8	3,402.8		99.7%		99.7%	
9.10	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Lâm Bình	10.8	-	10.8	7.1	-	7.1													7.1	-	-		7.1	7.1		66.4%		66.4%	
9.11	Ban quản lý rừng đặc dụng Cham Chu	466.8	-	466.8	426.5	-	426.5													426.5	-	-		426.5	426.5		91.4%		91.4%	
10	Sở Tư pháp	2,720.0	-	2,720.0	2,676.3	-	2,676.3													2,676.3	-	-		2,676.3	2,676.3		98.4%		98.4%	
10.1	Văn phòng Sở Tư pháp	1,619.0	-	1,619.0	1,603.5	-	1,603.5													1,603.5	-	-		1,603.5	1,603.5		99.0%		99.0%	
10.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	1,101.0	-	1,101.0	1,072.9	-	1,072.9													1,072.9	-	-		1,072.9	1,072.9		97.4%		97.4%	
11	Sở Công thương	50.0	-	50.0	25.5	-	25.5													25.5	-	-		25.5	25.5		51.0%		51.0%	
	Văn phòng Sở Công thương	50.0	-	50.0	25.5	-	25.5													25.5	-	-		25.5	25.5		51.0%		51.0%	
12	Sở Tài chính	153.0	-	153.0	14.0	-	14.0													14.0	-	-		14.0	14.0		9.2%		9.2%	
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	177.0	-	177.0	27.9	-	27.9													27.9	-	-		27.9	27.9		15.8%		15.8%	
14	Sở Xây dựng	50.0	-	50.0	11.1	-	11.1													11.1	-	-		11.1	11.1		22.1%		22.1%	
	Văn phòng Sở Xây dựng	50.0	-	50.0	11.1	-	11.1													11.1	-	-		11.1	11.1		22.1%		22.1%	
15	Sở Giao thông Vận tải	50.0	-	50.0	45.5	-	45.5													45.5	-	-		45.5	45.5		91.1%		91.1%	
	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải	50.0	-	50.0	45.5	-	45.5													45.5	-	-		45.5	45.5		91.1%		91.1%	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.0	-	50.0	6.1	-	6.1													6.1	-	-		6.1	6.1		12.2%		12.2%	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	50.0	-	50.0	6.1	-	6.1													6.1	-	-		6.1	6.1		12.2%		12.2%	
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	100.0	-	100.0	100.0	-	100.0													100.0	-	-		100.0	100.0		100.0%		100.0%	
18	Hội Nông dân tỉnh	278.0	-	278.0	-	-	-													-	-	-		-	-					
19	Văn phòng UBND tỉnh	198.0	-	198.0	27.0	-	27.0													27.0	-	-		27.0	27.0		13.6%		13.6%	
20	Kho bạc nhà nước Tuyên Quang	50.0	-	50.0	50.0	-	50.0													50.0	-	-		50.0	50.0		100.0%		100.0%	
21	Chi đầu tư phát triển các công trình, dự án tỉnh quản lý	164,064.3	164,064.3	-	73,231.5	73,231.5	-													73,231.5	73,231.5	73,231.5		-	-		44.6%	44.6%		
21.1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	13,295.0	13,295.0	-	6,885.1	6,885.1	-													6,885.1	6,885.1	6,885.1		-	-		51.8%	51.8%		
21.2	Sở thông tin và truyền thông	3,591.5	3,591.5	-	-	-	-													-	-	-		-	-					
21.3	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	44,441.0	44,441.0	-	11,857.4	11,857.4	-													11,857.4	11,857.4	11,857.4		-	-		26.7%	26.7%		
21.4	Ban Dân tộc tỉnh	3,389.5	3,389.5	-	-	-	-													-	-	-		-	-					
21.5	UBND huyện Lâm Bình	15,016.0	15,016.0	-	822.3	822.3	-													822.3	822.3	822.3		-	-		5.5%	5.5%		
21.6	UBND huyện Na Hang	44,035.8	44,035.8	-	27,545.8	27,545.8	-													27,545.8	27,545.8	27,545.8		-	-		62.6%	62.6%		
21.7	UBND huyện Chiêm Hóa	21,262.0	21,262.0	-	15,059.0	15,059.0	-													15,059.0	15,059.0	15,059.0		-	-		70.8%	70.8%		
21.8	UBND huyện Yên Sơn	-	-	-	-	-	-													-	-	-		-	-					